CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 79/2010/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2010*

NGHỊ ĐỊNH
Về nghiệp vụ quản lý nợ công

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về các công cụ quản lý nợ công; quản lý huy động, sử dụng, trả nợ và quản lý rủi ro, cơ cấu lại nợ; hạch toán kế toán, thống kê nợ và kiểm toán; tổ chức thông tin, báo cáo và công khai về nợ công.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ được sử dụng trong Nghị định này được hiểu như sau:

1. Chiến lược dài hạn về nợ công là văn kiện đưa ra mục tiêu, định hướng, các giải pháp, chính sách đối với quản lý nợ công được xây dựng trong khuôn khổ chiến lược tài chính quốc gia, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm của đất nước.

2. Chương trình quản lý nợ trung hạn là văn kiện cụ thể hóa nội dung chiến lược dài hạn về nợ công cho giai đoạn 3 năm liền kề phù hợp với khuôn khổ chính sách kinh tế, tài chính và kế hoạch ngân sách trung hạn của Chính phủ.

3. Kế hoạch vay và trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ là văn kiện được xây dựng hàng năm bao gồm kế hoạch rút vốn vay và trả nợ chi tiết của Chính phủ.

4. Cơ sở dữ liệu về nợ công là tập hợp các số liệu, báo cáo về tình hình thực hiện, đánh giá, phân tích về nợ công của quốc gia được lưu trữ một cách có hệ thống, có tổ chức dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc văn bản báo cáo.

5. Công khai thông tin về nợ công là việc cung cấp rộng rãi ra công chúng các thông tin, dữ liệu về nợ công theo quy định của pháp luật.

6. Vay thương mại nước ngoài của Chính phủ là các khoản vay có các điều kiện tương tự như vay tài chính, vay tín dụng xuất khẩu từ các ngân hàng thương mại nước ngoài hoặc vay thông qua phát hành trái phiếu quốc tế của Chính phủ.

7. Rủi ro danh mục nợ là tất cả các rủi ro có thể xảy ra khi có những biến động về thị trường, tín dụng, thanh khoản, hối đoái, lãi suất và rủi ro trong quá trình huy động, sử dụng và trả nợ của Chính phủ.

8. Thu nhập tài chính do việc cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ được xác định bằng chênh lệch giữa nghĩa vụ trả nợ trước và sau khi tiến hành cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ bao gồm cả tiền gốc, lãi và các chi phí liên quan đến thực hiện việc cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ.

9. Cơ quan chủ quản là cơ quan cấp Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Chương II
CÁC CÔNG CỤ QUẢN LÝ NỢ CÔNG

Điều 3. Các loại công cụ quản lý nợ công

1. Chính phủ thống nhất quản lý toàn diện nợ công thông qua các công cụ sau:

a) Chiến lược dài hạn về nợ công;

b) Chương trình quản lý nợ trung hạn;

c) Kế hoạch vay và trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ;

d) Các chỉ tiêu an toàn và giám sát nợ công.

2. Căn cứ vào các công cụ quản lý nợ, Bộ Tài chính chủ trì xây dựng trình Chính phủ để trình Quốc hội quyết định các chỉ tiêu an toàn về nợ, quyết định mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công trong từng giai đoạn 5 năm; quyết định tổng mức, cơ cấu vay và trả nợ hàng năm của Chính phủ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật Quản lý nợ công.

Điều 4. Chiến lược dài hạn về nợ công

1. Chiến lược dài hạn về nợ công bao gồm các nội dung sau:

a) Đánh giá thực trạng nợ công và công tác quản lý nợ công trong giai đoạn thực hiện Chiến lược trước đó;

b) Mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công;

c) Các giải pháp, chính sách quản lý đảm bảo huy động vốn, sử dụng vốn có hiệu quả và an ninh tài chính;

d) Tổ chức thực hiện chiến lược.

2. Căn cứ để xây dựng chiến lược dài hạn về nợ công:

a) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ;

b) Các nghị quyết, quyết định về chủ trương huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ của Đảng, Quốc hội và Chính phủ;

c) Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và 10 năm, các kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, vùng lãnh thổ;

d) Đề án định hướng thu hút và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) trong từng thời kỳ;

đ) Hệ thống số liệu thống kê, các kết quả điều tra, khảo sát và tài liệu tham khảo có liên quan.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ, ngành liên quan xây dựng trình Chính phủ chiến lược dài hạn về nợ công trong khuôn khổ chiến lược tài chính quốc gia và tổ chức thực hiện sau khi được Chính phủ phê duyệt.

Điều 5. Chương trình quản lý nợ trung hạn

1. Chương trình quản lý nợ trung hạn bao gồm các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp về huy động, sử dụng vốn vay, trả nợ và cơ chế, chính sách, tổ chức quản lý nợ trong giai đoạn 3 năm liền kề để thực hiện các chỉ tiêu an toàn về nợ đã được Quốc hội xác định trong mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công.

2. Căn cứ chủ yếu để xây dựng chương trình quản lý nợ trung hạn

a) Chiến lược dài hạn về nợ công;

b) Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, chính sách tài khóa, tiền tệ;

c) Thực trạng nợ hiện tại và các chỉ tiêu an toàn về nợ trong thời kỳ.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan liên quan xây dựng chương trình quản lý nợ trung hạn trình Thủ tướng Chính phủ quyết định và tổ chức thực hiện chương trình sau khi được phê duyệt.

Điều 6. Kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ

1. Nội dung kế hoạch vay và trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ, bao gồm:

a) Kế hoạch vay trong nước: bao gồm kế hoạch huy động vốn cho ngân sách nhà nước và kế hoạch huy động vốn cho đầu tư phát triển;

b) Kế hoạch vay nước ngoài: được thực hiện thông qua các hình thức huy động, gồm vay ODA, vay ưu đãi, vay thương mại và được chi tiết theo chủ nợ nước ngoài;

c) Kế hoạch trả nợ: được chi tiết theo chủ nợ, có phân định trả nợ gốc và trả nợ lãi; trả nợ trong nước và trả nợ nước ngoài.

2. Căn cứ xây dựng kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ:

a) Mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ Chính phủ đã được Quốc hội quyết định;

b) Chiến lược nợ dài hạn về nợ công và chương trình quản lý nợ trung hạn;

c) Yêu cầu nhiệm vụ huy động vốn để bù đắp bội chi ngân sách nhà nước và cho đầu tư phát triển năm kế hoạch;

d) Dự kiến rút vốn theo các thỏa thuận vay và phát hành mới trái phiếu chính phủ trong năm kế hoạch;

đ) Nghĩa vụ trả nợ đến hạn trong năm kế hoạch của Chính phủ (bao gồm cả dự báo nghĩa vụ nợ dự phòng phát sinh do bảo lãnh chính phủ phải thực hiện);

e) Dự kiến lãi suất, tỷ giá bình quân trong năm kế hoạch và nhu cầu thực hiện các nghiệp vụ cơ cấu lại các khoản nợ Chính phủ.

3. Quy trình lập và phê duyệt kế hoạch vay được quy định như sau:

a) Hàng năm, phù hợp với thời gian lập dự toán Ngân sách nhà nước, Cơ quan chủ quản chỉ đạo các chủ dự án trực thuộc báo cáo tình hình thực hiện và lập kế hoạch vay theo các chương trình, dự án phù hợp với tiến độ thực hiện gửi cơ quan chủ quản để tổng hợp;

b) Cơ quan chủ quản tổng hợp kế hoạch sử dụng vốn vay của Chính phủ gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp chung;

c) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổng hợp kế hoạch vay và trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ vào dự toán ngân sách nhà nước báo cáo Chính phủ trình Quốc hội phê chuẩn;

d) Căn cứ vào tổng mức vay, trả nợ của Chính phủ đã được Quốc hội phê chuẩn cùng với dự toán ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính tiến hành xây dựng kế hoạch vay, trả nợ của Chính phủ chi tiết theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này đồng thời với việc xây dựng hạn mức vay thương mại nước ngoài và bảo lãnh vay nước ngoài của Chính phủ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tổ chức thực hiện kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ đã được phê duyệt.

Điều 7. Hệ thống các chỉ tiêu giám sát nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia

1. Các chỉ tiêu giám sát về nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia bao gồm:

a) Nợ công so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP);

b) Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP;

c) Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu;

d) Nợ chính phủ so với GDP;

đ) Nợ chính phủ so với thu ngân sách nhà nước;

e) Nghĩa vụ nợ chính phủ so với thu ngân sách nhà nước;

g) Nghĩa vụ nợ dự phòng so với thu ngân sách nhà nước;

h) Hạn mức vay thương mại nước ngoài và bảo lãnh vay nước ngoài của Chính phủ.

2. Các căn cứ chủ yếu để xây dựng hệ thống các chỉ tiêu giám sát nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia:

a) Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm;

b) Tình hình thực hiện các chỉ tiêu giám sát và an toàn về nợ giai đoạn 5 năm trước;

c) Tốc độ tăng trưởng và tỷ lệ tiết kiệm nội bộ của nền kinh tế;

d) Các cân đối giữa vay và khả năng trả nợ; cân đối ngoại tệ; nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội, khả năng huy động vốn vay trong nước và nước ngoài cho đầu tư phát triển; cân đối ngân sách nhà nước và các cân đối vĩ mô khác của nền kinh tế;

đ) Tình hình và khả năng tăng trưởng xuất khẩu, cán cân thanh toán quốc tế, chính sách quản lý ngoại hối và tỷ giá trong từng giai đoạn;

e) Kinh nghiệm và thông lệ quốc tế về ngưỡng an toàn đối với các chỉ tiêu về nợ.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác định phương pháp tính toán và xây dựng các chỉ tiêu giám sát nợ quy định tại khoản 1 Điều này. Bộ Tài chính trình Chính phủ phê duyệt các chỉ tiêu an toàn về nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Quản lý nợ công. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp các chỉ tiêu an toàn về nợ được Chính phủ phê duyệt này trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm trình Chính phủ phê duyệt, báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định. Đối với các chỉ tiêu giám sát nợ còn lại, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định cùng với kế hoạch vay và trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ.

Điều 8. Tổ chức giám sát về nợ công

1. Nội dung công tác giám sát thường xuyên tình trạng nợ công:

a) Theo dõi và tính toán các chỉ tiêu nợ hiện tại và tương lai theo diễn biến tình hình kinh tế vĩ mô, tài chính, tiền tệ trong và ngoài nước nhằm nhận diện mức độ rủi ro về nợ để có biện pháp xử lý phù hợp;

b) Thực hiện giám sát các chỉ tiêu về nợ công trong mối tương quan với các chỉ số kinh tế vĩ mô nhằm đảm bảo các ngưỡng an toàn về nợ;

c) Dự báo, cảnh báo mức độ rủi ro đối với danh mục nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia và đề xuất giải pháp xử lý kịp thời, báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo định kỳ hoặc đột xuất;

d) Giám sát việc thực hiện hạn mức vay thương mại nước ngoài và bảo lãnh vay nước ngoài của Chính phủ.

2. Nội dung phân tích, đánh giá nợ bền vững bao gồm:

a) Phân tích, đánh giá định lượng: phân tích, đánh giá định lượng nhằm tính toán các chỉ tiêu về nợ công quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định này;

b) Phân tích, đánh giá định tính:

- Phân tích, đánh giá về môi trường trong nước và quốc tế liên quan đến diễn biến tình hình nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia;

- Phân tích, đánh giá định tính về chính sách liên quan đến việc quyết định các chỉ tiêu an toàn về nợ, bao gồm: chính sách ngân sách, phân tích thị trường, chính sách tỷ giá, chính sách thương mại và chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế quốc gia;

- Các vấn đề về khuôn khổ thể chế và pháp lý.

3. Phương pháp giám sát thường xuyên tình trạng nợ công và phân tích, đánh giá nợ bền vững định kỳ

a) Việc giám sát thường xuyên tình trạng nợ công được thực hiện gắn với quá trình huy động, sử dụng và trả nợ làm căn cứ cho việc đánh giá, cảnh báo về tình trạng nợ;

b) Việc phân tích, đánh giá nợ bền vững được thực hiện định kỳ hàng năm gắn với chương trình quản lý nợ trung hạn nhằm xem xét toàn diện, có hệ thống và khách quan về sự phù hợp, chi phí vay, hiệu quả sử dụng vốn, khả năng trả nợ, các loại rủi ro, mức độ rủi ro, các tác động và tính bền vững của danh mục nợ trong hiện tại và tương lai.

4. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc giám sát tình trạng nợ công

a) Bộ Tài chính: là cơ quan chủ trì thực hiện việc giám sát tình trạng nợ công, chịu trách nhiệm hướng dẫn phương pháp tính toán hệ thống các chỉ tiêu giám sát nợ; chủ trì tiến hành phân tích đánh giá bền vững nợ; điều hành hạn mức nợ công, hạn mức vay thương mại nước ngoài và bảo lãnh vay nước ngoài của Chính phủ; phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành, kiểm tra và giám sát tình hình vay và trả nợ công;

b) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng hệ thống các chỉ tiêu giám sát nợ và điều hành hạn mức vay thương mại nước ngoài và bảo lãnh vay nước ngoài của Chính phủ; hướng dẫn các đơn vị trực thuộc, các tổ chức tín dụng và các doanh nghiệp thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin để thực hiện việc đánh giá, giám sát nợ theo quy định tại Nghị định này;

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư: có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng hệ thống các chỉ tiêu giám sát nợ; chủ trì đánh giá thực trạng và hiệu quả vay ODA theo quy định của Chính phủ.

Chương III

QUẢN LÝ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG, TRẢ NỢ VÀ QUẢN LÝ RỦI RO, CƠ CẤU LẠI NỢ

Điều 9. Quản lý huy động qua phát hành các công cụ nợ và thỏa thuận vay

1. Việc phát hành các công cụ nợ và thỏa thuận vay được quản lý chặt chẽ theo trình tự thủ tục quy định tại Luật Quản lý nợ công và các văn bản pháp luật có liên quan, đảm bảo trong giới hạn nợ cho phép, trong kế hoạch vay và trả nợ hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc phát hành trái phiếu chính phủ trong nước và trái phiếu quốc tế của Chính phủ bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật về phát hành chứng khoán và Nghị định về phát hành trái phiếu chính phủ.

3. Việc vay trả nợ nước ngoài thông qua thỏa thuận vay đảm bảo tuân thủ quy định về vay và trả nợ nước ngoài, quy định về quản lý ngoại hối. Trình tự thủ tục đàm phán, ký kết và phê duyệt thỏa thuận vay cụ thể thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

4. Các khoản vay từ các nguồn tài chính hợp pháp thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước trên cơ sở thỏa thuận hoặc hợp đồng vay cụ thể, đảm bảo rõ ràng, minh bạch về các điều kiện vay như: mức tiền vay, thời hạn, lãi suất và điều kiện thanh toán trả nợ.

Điều 10. Trình tự, thủ tục ký kết và phê duyệt thỏa thuận vay nước ngoài

1. Đối với các thỏa thuận khung về vay ODA, thỏa thuận vay cụ thể nhân danh Nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế.

2. Đối với các thỏa thuận vay cụ thể khác thực hiện theo quy định sau:

a) Cơ quan được Thủ tướng Chính phủ giao chủ trì đàm phán chủ động thảo luận và thống nhất với bên cho vay nước ngoài về dự thảo thỏa thuận vay;

b) Sau khi thống nhất với bên cho vay nước ngoài, cơ quan chủ trì đàm phán tổng hợp kết quả đàm phán để gửi các cơ quan liên quan xin ý kiến, trong đó có xin ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp. Các cơ quan được xin ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến;

c) Trên cơ sở tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan có liên quan, cơ quan chủ trì đàm phán trao đổi lại với bên cho vay nước ngoài để hoàn chỉnh dự thảo thỏa thuận vay và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc ký kết;

d) Sau khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ký kết, Thủ trưởng cơ quan chủ trì đàm phán tiến hành ký kết hoặc ủy quyền ký kết thỏa thuận vay cụ thể với bên cho vay nước ngoài;

đ) Trường hợp nội dung dự thảo thỏa thuận vay cụ thể tương tự thỏa thuận vay mẫu hoặc thỏa thuận vay khung đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, cơ quan chủ trì đàm phán trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc ký kết sau khi đã đàm phán và thống nhất với bên cho vay nước ngoài. Đối với các nội dung khác với thỏa thuận vay mẫu hoặc thỏa thuận vay khung đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt,

các điều kiện tài chính cụ thể, cơ chế tài chính chưa được nêu trong thỏa thuận vay mẫu hoặc thỏa thuận vay khung, cơ quan chủ trì đàm phán phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước khi ký kết.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung thỏa thuận vay nước ngoài cụ thể

1. Đối với các sửa đổi, bổ sung thỏa thuận vay nước ngoài cụ thể làm tăng nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ so với trước đó (như lãi suất, thời hạn vay, mức tiền vay, các khoản phí), cơ quan chủ trì đàm phán trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Đối với các sửa đổi, bổ sung thỏa thuận vay nước ngoài cụ thể không thuộc khoản 1 Điều này: Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cơ quan chủ trì đàm phán thống nhất và ký kết với bên cho vay nước ngoài.

Điều 12. Sử dụng vốn vay trong nước của Chính phủ

1.Vốn vay trong nước dùng để cấp phát cho chương trình, dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, phúc lợi xã hội và chương trình dự án thuộc các lĩnh vực khác không có khả năng thu hồi vốn trực tiếp thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước đã được Quốc hội phê chuẩn hàng năm.

2. Vốn vay trong nước dùng để cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ không đưa vào cân đối ngân sách nhà nước và được sử dụng theo kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ, các đề án cơ cấu lại nợ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 13. Cơ chế tài chính sử dụng vốn vay nước ngoài của Chính phủ

1. Đối với vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi gắn với chương trình, dự án:

a) Áp dụng cơ chế cấp phát vốn ngân sách nhà nước cho các chương trình, dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, phúc lợi xã hội và các dự án thuộc lĩnh vực khác không có khả năng thu hồi vốn trực tiếp và là đối tượng chi của ngân sách nhà nước, bao gồm cả trường hợp ngân sách địa phương được vay lại vốn vay nước ngoài từ ngân sách trung ương để cấp phát cho chương trình, dự án;

b) Áp dụng cơ chế cho vay lại toàn bộ hoặc cho vay lại một phần và cấp phát một phần từ ngân sách nhà nước cho các chương trình, dự án đầu tư phát triển có khả năng thu hồi vốn toàn bộ hoặc một phần, tùy theo khả năng hoàn vốn.

2. Đối với vốn vay thương mại nước ngoài của Chính phủ:

a) Áp dụng cơ chế cho vay lại đối với chương trình, dự án đầu tư phát triển trọng điểm của Nhà nước có nhu cầu nhập khẩu thiết bị, công nghệ, có khả năng hoàn vốn trực tiếp và trả được nợ vay;

b) Sử dụng cho mục đích cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ nước ngoài của Chính phủ theo kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ hoặc theo đề án cơ cấu lại nợ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Căn cứ vào kết quả thẩm định dự án đầu tư của các cơ quan có thẩm quyền, kết quả thẩm định của các cơ quan cho vay lại, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xác định cơ chế tài chính áp dụng cho chương trình, dự án trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Đối với khoản vay bằng ngoại tệ hoặc vay bằng hàng hóa không trực tiếp gắn với chương trình, dự án:

a) Vay nước ngoài bằng ngoại tệ:

- Các khoản vay hỗ trợ ngân sách, vay hỗ trợ cán cân thanh toán quốc tế (thuộc phạm vi nợ Chính phủ) được cân đối vào ngân sách nhà nước theo dự toán ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Việc sử dụng ngoại tệ vay nước ngoài được thực hiện theo quyết định cụ thể của Thủ tướng Chính phủ và phù hợp với các cam kết trong các thỏa thuận vay.

b) Vay nước ngoài bằng hàng hóa:

- Trường hợp thỏa thuận vay có xác định đối tượng trong nước sử dụng hàng hóa bằng hiện vật: Bộ Tài chính quy đổi giá trị khoản vay ra đồng Việt Nam để cân đối vào ngân sách nhà nước và thực hiện cấp phát hoặc cho vay lại đối với đối tượng sử dụng hàng hóa. Tỷ giá quy đổi ngoại tệ áp dụng tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố vào thời điểm quy đổi;

- Trường hợp thỏa thuận vay có xác định đối tượng trong nước sử dụng tiền thu được từ bán hàng: Bộ Tài chính chủ trì tổ chức việc nhập hàng, bán đấu giá và nộp tiền vào ngân sách nhà nước để sử dụng theo quy định của thỏa thuận vay và theo cơ chế tài chính được Thủ tướng Chính phủ quyết định;

- Trường hợp thỏa thuận vay không xác định đối tượng sử dụng tiền thu được từ bán hàng: Bộ Tài chính chủ trì tổ chức việc nhập hàng, bán đấu giá và nộp tiền vào ngân sách nhà nước để sử dụng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 14. Vốn đối ứng cho các chương trình, dự án sử dụng vốn vay nước ngoài của Chính phủ

1. Các chương trình, dự án sử dụng vốn vay nước ngoài của Chính phủ đều phải lập kế hoạch tài chính hàng năm. Nội dung của kế hoạch tài chính bao gồm kế hoạch vốn vay nước ngoài (phân theo từng nước hoặc tổ chức tài trợ) và kế hoạch vốn đối ứng trong nước (vốn ngân sách trung ương, vốn ngân sách địa phương, vốn tín dụng

trong nước, vốn tự có của chủ đầu tư, các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật).

2. Đối với chương trình, dự án vay nước ngoài được áp dụng cơ chế cấp phát toàn bộ từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ:

a) Ngân sách trung ương chịu trách nhiệm bố trí vốn đối ứng cho các dự án hoặc hợp phần dự án thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương và do cơ quan trung ương là chủ dự án trực tiếp quản lý và thực hiện;

b) Ngân sách địa phương chịu trách nhiệm bố trí vốn đối ứng cho các dự án hoặc hợp phần dự án thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương và do các cơ quan địa phương là chủ dự án trực tiếp quản lý và thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý ngân sách nhà nước;

c) Các chủ đầu tư, cơ quan chủ quản phải tính toán đầy đủ nhu cầu về vốn đối ứng, lập kế hoạch tài chính hàng năm gửi cơ quan kế hoạch và cơ quan tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

3. Đối với chương trình, dự án được áp dụng cơ chế vay lại (toàn bộ hoặc một phần) vốn vay nước ngoài của Chính phủ: người vay lại phải tự thu xếp nguồn vốn đối ứng.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc lập kế hoạch tài chính đối với từng loại dự án sử dụng vốn vay Chính phủ (dự án cấp phát, dự án vay lại, dự án tín dụng, dự án hỗn hợp vừa cấp phát vừa cho vay lại) để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

Điều 15. Quỹ tích lũy trả nợ

1. Thành lập Quỹ tích lũy trả nợ nhằm đảm bảo khả năng thanh toán nghĩa vụ nợ của các khoản vay nước ngoài của Chính phủ về cho vay lại hoặc nghĩa vụ nợ dự phòng của ngân sách nhà nước phát sinh từ các khoản bảo lãnh của Chính phủ.

2. Nội dung các nguồn thu, khoản chi Quỹ tích lũy trả nợ thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 29 Luật Quản lý nợ công. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết nội dung thu, chi Quỹ tích lũy trả nợ.

3. Việc quản lý quỹ được thực hiện đảm bảo nguyên tắc:

a) Tập trung đầy đủ, kịp thời các nguồn thu của Quỹ;

b) Sử dụng nguồn vốn của Quỹ đúng mục đích theo quy định của pháp luật;

c) Bảo toàn và phát triển nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ.

4. Giao cho Bộ Tài chính thực hiện quản lý Quỹ tích lũy trả nợ. Bộ Tài chính xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về lập, sử dụng và quản lý Quỹ

tích lũy trả nợ; ban hành theo thẩm quyền chế độ kế toán Quỹ tích lũy trả nợ và quy định cụ thể về tổ chức và hoạt động của Quỹ.

Điều 16. Quản lý danh mục nợ và rủi ro danh mục nợ của Chính phủ

1. Bộ Tài chính chủ trì quản lý danh mục nợ của Chính phủ, tổ chức phân tích nợ bền vững, đề xuất, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện các đề án xử lý rủi ro danh mục nợ.

2. Yêu cầu và nguyên tắc quản lý danh mục nợ và rủi ro danh mục nợ:

a) Danh mục nợ Chính phủ phải được đánh giá, phân loại để xác định mức độ rủi ro và chủ động xử lý để đảm bảo an toàn về nợ và an ninh tài chính quốc gia;

b) Các giải pháp về xử lý rủi ro danh mục nợ phải được thực hiện một cách hiệu quả, linh hoạt dựa trên tình hình biến động thị trường vốn trong nước và quốc tế;

c) Việc xử lý rủi ro danh mục nợ, tái cơ cấu nợ của Chính phủ không được làm tăng nghĩa vụ nợ của Chính phủ hiện hành.

3. Quy trình xử lý rủi ro danh mục nợ được quy định như sau:

a) Nhận dạng rủi ro đối với danh mục nợ;

b) Xây dựng đề án xử lý rủi ro danh mục nợ, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

c) Tổ chức thực hiện, theo dõi, giám sát và đánh giá kết quả;

d) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ những biến động liên quan đến rủi ro danh mục nợ trong quản lý nợ công và khuyến nghị các giải pháp thích hợp.

4. Các công cụ chủ yếu để xử lý rủi ro danh mục nợ: Bộ Tài chính được sử dụng các công cụ tài chính trên thị trường đảm bảo tính an toàn và hiệu quả như hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ; giao dịch quyền chọn; gia hạn nợ, hoãn nợ, giảm nợ, xóa nợ, mua bán nợ, hoán đổi nợ và tái tài trợ.

Điều 17. Cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ của Chính phủ

1. Căn cứ chương trình quản lý nợ trung hạn và kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài chính chủ trì tổ chức thực hiện các giải pháp cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ của Chính phủ.

2. Đối với các giải pháp cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ của Chính phủ chưa được dự kiến trong kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm, Bộ Tài chính chủ trì xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ đối với khoản nợ, danh mục nợ trước khi dự kiến tiến hành cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ;

b) Phân tích sự cần thiết tiến hành cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ;

c) Các nghiệp vụ dự kiến thực hiện để cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ, cơ sở lựa chọn các nghiệp vụ này và nguồn vốn thực hiện;

d) Dự kiến kết quả đạt được sau khi tiến hành các nghiệp vụ cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ theo hai tiêu chí cơ bản là nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ và mức độ rủi ro; thu nhập tài chính do các nghiệp vụ cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ đem lại.

Chương IV
QUẢN LÝ VAY, TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 18. Xây dựng hạn mức vay của chính quyền địa phương

1. Căn cứ vào quy định pháp luật về quản lý ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng hạn mức vay của ngân sách địa phương báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Các khoản vay, phát hành trái phiếu của Chính quyền địa phương phải đảm bảo trong hạn mức vay được duyệt. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có nhu cầu vượt hạn mức, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có đề án cụ thể gửi Bộ Tài chính thẩm định để báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 19. Kế hoạch vay, trả nợ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Căn cứ hạn mức vay theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, khả năng cân đối ngân sách cấp tỉnh để trả nợ, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn của các dự án sử dụng vốn vay, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

2. Kế hoạch vay nợ chi tiết hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được xây dựng chi tiết theo nguồn vay gồm nguồn phát hành trái phiếu, nguồn tài chính hợp pháp khác, nguồn vay lại từ nguồn vay nước ngoài của Chính phủ; theo mục đích sử dụng gồm vay để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh, và vay để đầu tư vào các dự án có khả năng hoàn vốn tại địa phương.

3. Kế hoạch trả nợ chi tiết hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được xây dựng chi tiết theo số trả nợ từ nguồn ngân sách cấp tỉnh và số trả nợ từ nguồn thu hồi từ các dự án.

4. Sau khi được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi kế hoạch vay và trả nợ chi tiết cho Bộ Tài chính để tổng hợp.

Điều 20. Thực hiện vay, trả nợ của Chính quyền địa phương

1. Đối với phát hành trái phiếu:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng đề án phát hành trái phiếu gửi Bộ Tài chính thẩm định và chỉ được phát hành trái phiếu sau khi có ý kiến chấp thuận của Bộ Tài chính bằng văn bản;

b) Đề án phát hành trái phiếu nêu rõ khối lượng trái phiếu phát hành, kỳ hạn trả nợ, mục đích sử dụng, dự kiến lãi suất và khả năng thu hồi vốn đầu tư;

c) Trình tự thủ tục phát hành trái phiếu được thực hiện theo quy định phát luật về phát hành trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

2. Đối với khoản vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động phối hợp với các Bộ, ngành chức năng xây dựng chương trình, dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn vay lại từ nguồn vay nước ngoài của Chính phủ. Đồng thời tranh thủ, khai thác khả năng tài trợ của bên nước ngoài;

b) Việc đàm phán ký kết Hiệp định vay nước ngoài do chính quyền địa phương vay lại do các Bộ, ngành chức năng thực hiện theo Luật Quản lý nợ công và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tham gia ý kiến với các Bộ, ngành trong quá trình đàm phán;

c) Việc cho vay lại đối với chính quyền địa phương thực hiện theo quy định pháp luật về cho vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

Điều 21. Quản lý, giám sát nợ chính quyền địa phương

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện vay, trả nợ chính quyền địa phương theo hạn mức vay, kế hoạch vay được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Bộ Tài chính thực hiện giám sát việc vay, trả nợ của chính quyền địa phương.

2. Việc bố trí nguồn vốn trả nợ thực hiện theo nguyên tắc:

a) Nguồn thu vay nợ được đưa vào cân đối ngân sách thì ngân sách cấp tỉnh phải bố trí nguồn vốn trả nợ đến hạn;

b) Nguồn thu vay nợ được sử dụng cho các chương trình, dự án thì sử dụng nguồn thu chương trình, dự án để trả nợ. Trường hợp nguồn thu từ chương trình, dự án không đủ nguồn, ngân sách cấp tỉnh phải bố trí nguồn để trả nợ.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các Sở, Ban ngành chức năng ở địa phương quản lý giám sát chặt chẽ việc sử dụng vốn của các chương trình, dự án. Định kỳ

hàng quý chủ chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn vay có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tình hình thực hiện dự án, tình hình rút vốn, giải ngân, thanh toán trả nợ của chương trình, dự án.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chế độ báo cáo tình hình vay, trả nợ của chính quyền địa phương theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 24 Nghị định này. Cơ sở dữ liệu vay, trả nợ của chính quyền địa phương được tổng hợp về Bộ Tài chính để tổng hợp đánh giá, giám sát nợ công theo quy định của Bộ Tài chính.

Chương V
HẠCH TOÁN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN

Điều 22. Tổ chức hạch toán kế toán và kiểm toán về nợ công

1. Các khoản nợ Chính phủ, nợ chính quyền địa phương được phản ánh vào sổ sách kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán. Bộ Tài chính quy định cụ thể về việc hạch toán kế toán các khoản nợ của Chính phủ, nợ chính quyền địa phương.

2. Việc kiểm toán các khoản vay nợ, trả nợ của Chính phủ, nợ chính quyền địa phương do Kiểm toán nhà nước thực hiện theo quy định pháp luật về kiểm toán.

3. Đối với các khoản bảo lãnh chính phủ phải được thống kê, theo dõi nghĩa vụ nợ dự phòng của Chính phủ. Bộ Tài chính quy định cụ thể về việc mở sổ sách thống kê theo dõi bảo lãnh chính phủ.

Điều 23. Kiểm toán chương trình, dự án sử dụng vốn vay của Chính phủ và của chính quyền địa phương

1. Chương trình, dự án sử dụng vốn vay của Chính phủ, chính quyền địa phương phải được kiểm toán bởi Kiểm toán nhà nước hoặc kiểm toán độc lập.

2. Việc kiểm toán được thực hiện theo quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài của Chính phủ (nếu có), kế hoạch kiểm toán hàng năm của Kiểm toán nhà nước hoặc theo hợp đồng kiểm toán do chủ chương trình, dự án ký với doanh nghiệp kiểm toán độc lập được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về kiểm toán.

3. Hàng năm, chủ chương trình, dự án có trách nhiệm ký hợp đồng kiểm toán với doanh nghiệp kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm và kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành (khi kết thúc chương trình, dự án) theo quy định của pháp luật về kiểm toán. Trường hợp trong năm chương trình, dự án nằm trong kế hoạch kiểm toán bắt buộc của Kiểm toán nhà nước thì chủ chương trình, dự án sử dụng kết quả của Kiểm toán nhà nước và không phải sử dụng kiểm toán độc lập.

4. Chi phí cho công tác kiểm toán chương trình, dự án được tính vào chi phí đầu tư của chương trình, dự án (trừ trường hợp được bên cho vay nước ngoài tài trợ từ nguồn viện trợ không hoàn lại không gắn với chương trình, dự án).

Chủ chương trình, dự án gửi bản sao báo cáo kiểm toán chương trình, dự án hàng năm cho Bộ Tài chính (nếu sử dụng vốn vay của Chính phủ) hoặc cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu sử dụng vốn vay của chính quyền địa phương) trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày báo cáo kiểm toán được ký hoặc công bố bởi Kiểm toán nhà nước hoặc doanh nghiệm kiểm toán độc lập. Báo cáo kiểm toán hàng năm là một căn cứ đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay.

Chương VI
TỔ CHỨC THÔNG TIN, BÁO CÁO VÀ CÔNG KHAI VỀ NỢ CÔNG

Điều 24. Tổ chức thông tin về nợ công

1. Tổ chức thông tin về nợ công bao gồm:

a) Thu thập, tổng hợp, báo cáo về tình hình ký kết vay, rút vốn, trả nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh, cho vay lại và thu hồi vốn cho vay lại của Chính phủ;

b) Thu thập, tổng hợp, báo cáo về tình hình vay, trả nợ trong nước của Chính phủ; vay, trả nợ của chính quyền địa phương; vay, trả nợ của các tổ chức vay trong nước được Chính phủ bảo lãnh;

c) Chia sẻ các số liệu, tài liệu về nợ công giữa các cơ quan có liên quan;

d) Công bố các báo cáo về nợ công.

2. Thông tin về nợ công được thu thập, báo cáo, chia sẻ và công bố theo các tiêu chí phân loại chủ yếu sau đây:

a) Phân theo nguồn vay bao gồm: vay nước ngoài; vay trong nước;

b) Phân theo chủ thể đi vay bao gồm Chính phủ; chính quyền địa phương; doanh nghiệp và các tổ chức tài chính, tín dụng được Chính phủ bảo lãnh;

c) Phân theo loại hình vay bao gồm: vay hỗ trợ phát triển chính thức (vay ODA); vay ưu đãi; vay thương mại;

d) Phân theo thời hạn vay bao gồm: vay ngắn hạn; vay trung - dài hạn;

đ) Phân theo loại lãi suất bao gồm: lãi suất cố định; lãi suất thả nổi;

e) Phân theo chủ nợ và nhóm chủ nợ: chủ nợ chính thức (bao gồm chủ nợ song phương là các Chính phủ hoặc cơ quan đại điện cho Chính phủ và các chủ nợ đa phương là các tổ chức tài chính quốc tế đa phương); chủ nợ tư nhân (bao gồm các

ngân hàng thương mại; người sở hữu trái phiếu; các chủ nợ tư nhân khác không thuộc chính phủ hoặc không đại diện cho chính phủ);

g) Phân theo công cụ nợ bao gồm: thỏa thuận vay; tín phiếu; trái phiếu; công trái và các công cụ nợ khác.

3. Nguyên tắc thu thập, dữ liệu, lập báo cáo về nợ công:

a) Bảo đảm tính trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời;

b) Đối với những thông tin không thuộc danh mục bảo vệ bí mật Nhà nước, các tổ chức, cá nhân có thể cung cấp cho Bộ Tài chính bằng văn bản, fax hoặc dữ liệu điện tử trên vật mang tin truyền qua mạng máy tính;

c) Đối với những thông tin thuộc danh mục bảo vệ bí mật Nhà nước, các tổ chức cung cấp cho Bộ Tài chính theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước.

4. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc thu thập và lập báo cáo về nợ công:

a) Bộ Tài chính có trách nhiệm tổ chức việc thu thập số liệu về các khoản vay, phát hành trái phiếu trong và ngoài nước của Chính phủ, các khoản vay của doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng được Chính phủ bảo lãnh, các khoản vay, phát hành trái phiếu của chính quyền địa phương để lập báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật Quản lý nợ công trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội;

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm lập các báo cáo theo chức năng, nhiệm vụ được phân công tại Điều 11 của Luật Quản lý nợ công và cung cấp cho Bộ Tài chính, bao gồm: báo cáo tình hình thực hiện Đề án định hướng thu hút đầu tư và sử dụng nguồn vốn ODA theo từng thời kỳ, danh mục yêu cầu tài trợ chính thức hàng năm, báo cáo quy hoạch thu hút và danh mục yêu cầu tài trợ bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) hàng năm; báo cáo tình hình huy động và sử dụng vốn ODA hàng năm theo quy định hiện hành về quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA; cung cấp định kỳ 6 tháng và hàng năm cho Bộ Tài chính các số liệu liên quan đến Tài khoản quốc gia, bao gồm:

- GDP tính theo giá thực tế, giá so sánh;

- Chỉ số giá cả tiêu dùng (CPI);

- Trị giá kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ; tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ.

c) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức việc đăng ký, thu thập số liệu và báo cáo về các khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp để lập và cung cấp cho Bộ Tài chính các báo cáo bao gồm: báo cáo tổng hợp về tình hình vay, trả nợ nước ngoài và hạn mức vay thương mại nước ngoài của doanh nghiệp, tổ

chức tài chính, tín dụng; báo cáo về cán cân thanh toán quốc tế và dự trữ ngoại hối phục vụ cho hoạt động giám sát tình trạng nợ nước ngoài của quốc gia;

d) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm lập các báo cáo tổng hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 13 của Luật Quản lý nợ công, bao gồm: báo cáo tổng hợp 6 tháng và hàng năm tình hình vay, sử dụng vốn vay và trả nợ của các đơn vị trực thuộc; báo cáo về dự toán ngân sách của Bộ hàng năm, trong đó nêu rõ dự kiến các khoản rút vốn vay nước ngoài, bố trí vốn đối ứng cho các chương trình, dự án theo đúng tiến độ chung về lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của Chính phủ;

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập các báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Quản lý nợ công, bao gồm: báo cáo kế hoạch năm và báo cáo 6 tháng, hàng năm về tình hình thực hiện vay, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay từ nguồn tài chính hợp pháp khác và trả nợ chi tiết hàng năm của địa phương mình sau khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt; báo cáo tình hình thực hiện chương trình, dự án có sử dụng vốn vay, các dự án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của chính phủ theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ;

e) Các cơ quan cho vay lại có trách nhiệm thu thập tình hình, số liệu về các khoản vay về cho vay lại để lập và gửi các báo cáo định kỳ cho các cơ quan liên quan theo đúng quy định tại các thỏa thuận (hợp đồng) ủy quyền cho vay lại;

g) Các chủ chương trình, dự án ODA có trách nhiệm thực hiện thu thập và lập báo cáo về tình hình vay và trả nợ nước ngoài theo quy định hiện hành của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA;

h) Các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng có trách nhiệm báo cáo về tình hình vay, trả nợ của các khoản vay trong và ngoài nước được Chính phủ bảo lãnh theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết các mẫu biểu báo cáo và hướng dẫn thực hiện Điều này.

Điều 25. Chế độ báo cáo về nợ công

1. Đối với các báo cáo kế hoạch năm: các Bộ, ngành, địa phương gửi báo cáo cho Bộ Tài chính chậm nhất là ngày 20 tháng 7 hàng năm (phù hợp với quy định về lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm).

2. Đối với các báo cáo tình hình thực hiện 6 tháng đầu năm: các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo cho Bộ Tài chính chậm nhất là ngày 31 tháng 7 hàng năm. Sau khi tổng hợp báo cáo, Bộ Tài chính gửi cho các cơ quan có liên quan chậm nhất là ngày 31 tháng 8 hàng năm.

3. Đối với các báo cáo tình hình thực hiện hàng năm: các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo cho Bộ Tài chính chậm nhất là ngày 15 tháng 02 của năm sau.

4. Đối với các báo cáo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 24 của Nghị định này, Bộ Tài chính có trách nhiệm báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, đồng thời gửi cho các cơ quan có liên quan trước ngày 31 tháng 3 của năm sau.

Điều 26. Công khai thông tin về nợ công

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính công khai, cung cấp thông tin về tình hình vay, trả nợ trong nước và nước ngoài của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh; vay, trả nợ nước ngoài của quốc gia, nợ của chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật thông qua hình thức phát hành Bản tin về nợ công.

2. Bản tin về nợ công được Bộ Tài chính phát hành 6 tháng một lần bằng tiếng Việt và được dịch ra tiếng Anh dưới dạng ấn phẩm và dữ liệu trên Trang điện tử của Bộ Tài chính. Kinh phí cho việc thực hiện in ấn, phát hành và công khai Bản tin về nợ công bố trí trong dự toán kinh phí hoạt động hàng năm của Bộ Tài chính.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết mẫu biểu sử dụng để phát hành Bản tin về nợ công.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2010.

2. Những quy định trước đây của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trái với nội dung Nghị định này hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 28. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng